

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-ST

Ngày: 03 – 5 – 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất và chia di sản
thừa kế là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Tý

2. Bà Lê Kim Thủy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 03 năm 2022, về “*Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T; cư trú tại: số I, tổ A, đường N, Khu phố B, phường B, quận T, TP Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/3/2021): Ông Nguyễn Tiên C; cư trú tại: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh P và ông Nguyễn Văn X;

Cùng cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà P, ông X: ông Đặng Lợi N, là Luật sư thuộc Văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh H (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Thanh K; cư trú tại: khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh L; cư trú tại: A T, ường"phường D, quận A, TP Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thanh L1; nơi đăng ký thường trú: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; chỗ ở: F đường H, ường"phường A, quận F, TP Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T1; cư trú tại: Thôn C, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Thanh N1; cư trú tại: số A, Trương Đăng Q, ường"phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Thanh P1 (Nguyễn Văn P2); địa chỉ: C Rugby Avenue Croy D Australia (Úc) (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thanh C1; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

8. Chị Nguyễn Thanh D; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

9. Chị Nguyễn Thị Thanh T2; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

10. Bà Võ Thị N2; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

11. Ông Trần Minh P3; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

12. Ông Lê Thành G; cư trú tại: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh T là ông Nguyễn Tiến C trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H (chết ngày 20/4/2010) là cha đẻ, còn cụ Lương Thị N3 (chết ngày 14/11/2016) là mẹ ruột. Năm 1975, cụ H và cụ N3 chung sống với nhau như vợ chồng tại Thành phố Hồ Chí Minh, không có con chung.

Trước khi cụ H và cụ N3 chung sống với nhau thì cụ H đã có vợ và 07 người con, nhưng ông T không rõ họ tên cũng như địa chỉ, cũng không biết giữa cụ H và vợ trước có đăng ký kết hôn hay không, khi cụ H và vợ trước không còn chung sống với nhau cũng không biết đã có quyết định ly hôn hay chưa. Còn cụ N3 cũng đã có chồng trước là Nguyễn Văn C2, không có đăng ký kết hôn, nhưng đã không còn chung sống với nhau từ trước năm 1975, do không có liên lạc nên không biết địa chỉ hiện nay của cụ C2.

Trước khi cụ N3 chung sống với cụ H thì cụ N3 và cụ Nguyễn Văn C2 có với nhau 08 người con ruột và 01 người con nuôi, gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn

Thị Thanh M (tên gọi khác: S, đã chết năm 2021, không rõ biết họ tên, đại chỉ của chồng, con của bà M), Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh K, Nguyễn Thị Thanh L1, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thị Thanh N1 (con nuôi).

Năm 1976, cụ H và cụ N3 cùng các con của cụ N3 về ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang sinh sống và tạo lập được khoảng 10.000 m² đất ruộng, vườn và 01 thổ cư để cất nhà ở, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000158 ngày 24/10/1996 do hộ Nguyễn Văn H đứng tên chủ sử dụng. Do cuộc sống khó khăn, nên anh em phải đi lập nghiệp ở nơi khác, chỉ còn người chị gái là Nguyễn Thị Thanh P cùng anh rể là Nguyễn Văn X sống cùng cha mẹ và trông coi, quản lý tài sản nhà ở, đất đai của gia đình.

Sau khi cụ H và cụ N3 chết, ông T mới biết được là đất đai của cha mẹ đã chuyển sang tên là vợ chồng ông X, bà P4 từ năm 1997. Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X lại có hai hợp đồng khác nhau, gồm hợp đồng tặng cho đất và hợp đồng chuyển nhượng đất được lập cách nhau 02 ngày, đều được cha mẹ ký tên với ông X và đều được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực cũng với diện tích đất nêu trên. Ông T khẳng định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông X là giả mạo vì mẹ là cụ N3 không biết chữ nhưng lại có chữ ký trong hợp đồng, việc chuyển nhượng đất anh em không ai hay biết. Sau này, ông X, bà P sang bán cho nhiều người, chỉ còn lại diện tích đất vườn là 5.531m² và thổ cư.

Bên cạnh đó, ngày 07/10/2008, vợ chồng ông X, bà P đã lập một giấy sang nhượng đất với nội dung: Vợ chồng ông X đồng ý sang nhượng cho cha mẹ 2.000m², chiều ngang là 30 mét, chiều dài là 65 mét với số tiền là 200.000.000 đồng, cũng chính là phần đất của cha mẹ đã để lại cho vợ chồng ông X, bà P quản lý, sử dụng.

Tại Đơn khởi kiện ngày 23/6/2021, ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất khoảng 10.000m², còn đất thổ cư và căn nhà không yêu cầu phân chia. Tại Đơn khởi kiện ngày 30/6/2022, ông T thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 13/8/1997 giữa cụ H, cụ N3 với ông X và hủy Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động (chuyển quyền sử dụng đất) giữa cụ H, cụ N3 với ông X ngày 15/8/1997, 02 hợp đồng này được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 22/8/1997, với lý do ông X đã gian dối, ngụy tạo việc tặng cho, chuyển nhượng này. Yêu cầu được chia và nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ H và cụ N3 để lại theo kỹ phần là 1/9 của diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau khi bà P, ông X đã sang bán) là 5.531m² hoặc ông X, bà P giao trả cho ông bằng giá trị là 300.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn ông T về quan hệ hôn nhân của cụ H và cụ N3, cũng như về quan hệ hôn nhân trước khi cụ H và cụ N3 chung sống với

nhau như vợ chồng. Về vợ trước và 07 người con riêng của cụ H, ông X và bà P không biết họ tên cũng như địa chỉ, cũng không biết cụ có đăng ký kết hôn với vợ trước hay không. Còn chồng trước của cụ N3 là cụ Nguyễn Văn C2, đang ở Úc, không rõ địa chỉ. Giữa cụ N3 và cụ C2 chung sống với nhau không biết có đăng ký kết hôn hay không, nhưng quá trình chung sống với nhau có 08 người con ruột và 01 người con nuôi, gồm: (1) Nguyễn Thanh T3, (2) Nguyễn Thị Thanh M, chết năm 2021 (bà M có chồng nhưng cũng đã chết năm 2016 và có 04 người con gồm: Võ Thị Thanh H1 (đã chết), Võ Quang V, Võ Thị Thanh T4 và Võ Quang Minh C3, (không rõ năm sinh và địa chỉ cụ thể của các con bà M), (3) Nguyễn Thanh P1, (4) Nguyễn Thanh L, (5) Nguyễn Thanh K, (6) Nguyễn Thị Thanh L1, (7) Nguyễn Thị Thanh P, (8) Nguyễn Thanh T và 01 người con nuôi là Nguyễn Thị Thanh N1.

Cụ H và cụ N3 chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, không có con chung. Quá trình chung sống các con riêng của cụ N3 đều gọi cụ H là “cậu”, tức là cha, đồng thời giấy khai sinh của bà P cũng như bà L1 cũng ghi cha là cụ Nguyễn Văn H.

Vào khoảng năm 1977 – 1978, cụ H và cụ N3 về Hậu Giang sinh sống và mua phần đất để ở nhưng chỉ là đất ruộng. Thời điểm đó gia đình chung sống với nhau khoảng 07 – 08 năm thì các con gồm P1, L, K, L1, T, N1 bỏ đi, còn bà M và bà T3 thì không về chung sống với cụ H và cụ N3. Bà P chung sống với cụ H và cụ N3 từ nhỏ cho đến khi cụ H và cụ N3 chết. Năm 1989, bà P lấy chồng là ông Nguyễn Văn X. Năm 1991, cụ H và cụ N3 đồng ý bán cả phần đất vườn và ruộng diện tích 9.665m² cho vợ chồng ông bà với giá là 03 cây vàng 24K, thời điểm đó các con của cụ H và cụ N3 đều biết và không có ai phản đối, tranh chấp. Đến năm 1997, mới lập Giấy cho đứt đất vườn ngày 13/8/1997 và làm thủ tục sang tên, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X. Còn phần đất thổ cư, năm 1991, cụ H và cụ N3 đã bán cho vợ chồng ông Đặng Ngọc A, bà Lý Thị B nhưng đến nay chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất cụ H và cụ N3 đã bán cho ông X, bà P, hiện nay còn diện tích là 5.531,3m² thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 2B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000158 (nay đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03165 ngày 05/02/2021), phần còn lại ông X, bà P đã bán cho người khác.

Đối với phần đất còn lại là 5.531,3m², ngày 07/10/2008, vợ chồng ông X, bà P có thỏa thuận chuyển nhượng lại diện tích 2.000m² với chiều ngang 30 mét, chiều dài 65 mét, với giá là 200.000.000 đồng cho cụ H và cụ N3, có lập giấy tay “Giấy sang nhượng đất” chỉ có vợ chồng ông X, bà P ký tên bán, cụ H và cụ N3 không có ký tên, không có công chứng, chứng thực. Cụ H và cụ N3 đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông X, bà P. Việc chuyển nhượng nhằm để cụ H và cụ N3 sau khi chết thì chôn tại phần đất này nên không làm thủ tục sang tên theo quy định. Từ khi sang nhượng lại đất cho cụ H và cụ N3 thì vợ chồng ông X, bà P vẫn quản lý, canh tác cho đến nay, hiện tại phần đất này chỉ có mộ của cụ N3, không có xây dựng công trình nào khác.

Phần đất đang tranh chấp với diện tích 5.531,3m², ông X, bà P có chuyển

nhượng một phần cho bà Võ Thị N2 chiều ngang 5 mét, chiều dài 65,9 mét; chuyển nhượng cho ông Trần Minh P3, ông Lê Thành G mỗi người chiều ngang 7,7 mét, chiều dài 66 mét; cho con là Nguyễn Thanh D chiều ngang 15 mét nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu độc lập của ông K thì vợ chồng ông X, bà P không đồng ý. Đối với diện tích 2.000m² đã thỏa thuận chuyển nhượng lại cho cụ H và cụ N3, ông X, bà P thống nhất là di sản thừa kế của cụ H và cụ N3, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng, không đồng ý phân chia thừa kế, dùng để làm nơi chôn cất, thờ cúng sau này.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh K trình bày:

Thông nhất trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ hôn nhân và gia đình. Ông là con của cụ H và cụ N3, khi cha mẹ chết không để lại di chúc. Di sản cha mẹ để lại khoảng 10.000m² đất, ông là người trực tiếp cùng cha mẹ canh tác, bồi đắp, sử dụng và đến năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Nguyễn Văn H. Vì cuộc sống khó khăn, anh em mỗi người đi làm ăn xa, đất đai để lại cho cha mẹ và vợ chồng em gái út là bà P, ông X canh tác, sử dụng. Khoảng năm 2002 – 2003, cha mẹ lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và lần lượt chết tại đây. Năm 2020 – 2021, anh em về T gặp lại vợ chồng P – X để hỏi về di sản của cha mẹ để lại. Bất ngờ là vợ chồng X đã gian dối xác lập cho riêng mình đối với toàn bộ di sản từ năm 1999, mà anh em trong gia đình không ai hay biết, trong khi cha mẹ không biết chữ. Dựa vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng P – X không đồng ý chia di sản cho bất kỳ thừa kế nào.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 24/6/2022, ông K yêu cầu được chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo kỹ phần được thụ hưởng theo pháp luật là 1/8 diện tích đất khoảng 8.000m² mà cha mẹ để lại (sau khi trừ khoảng 300m² làm nền mộ và lối đi vào khu mộ. Riêng phần đất thổ cư cùng căn nhà, vật kiến trúc trên đất thổ cư của cha mẹ, hiện làm nơi thờ cúng mà vợ chồng bà P đang quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu chia.

Quá trình giải quyết vụ án, ông K xác định yêu cầu chia 1/9 đối với diện tích còn lại là 5.531,3 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông X ngày 05/02/2021, yêu cầu được nhận giá trị với số tiền là 300.000.000 đồng, nếu ông X, bà P không đồng ý thì yêu cầu chia theo pháp luật và ông nhận một suất thừa kế là nhận đất. Tại đơn yêu cầu ngày 20/11/2023, ông K yêu cầu trong trường hợp chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, thì ông K tự nguyện, đồng ý cho ông T được quyền thay mặt ông K nhận, quản lý, sử dụng kỹ phần thừa kế mà ông K được thụ hưởng, ông K và ông T sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập trình bày:

- Ông Nguyễn Thanh L: Ông là con ruột của cụ N3, còn cụ H là cha dượng. Năm 1975, cụ H và cụ N3 chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký

kết hôn. Trước khi chung sống với cụ H thì cụ N3 chung sống với cha ruột là Nguyễn Văn C2, có 09 người con như ông T, bà P trình bày. Cụ H cũng có 07 người con riêng trước khi về chung sống với cụ N3, nhưng ông không biết họ tên và địa chỉ vì từ trước đến nay không có liên lạc gì với nhau. Cụ H và cụ N3 chung sống với nhau cùng với anh chị em gồm P1, L, K, L1, P, T, N1. Năm 1976, cụ H và cụ N3 từ Thành phố Hồ Chí Minh về Hậu Giang sinh sống và có mua được khoảng 9.800m² đất. Đây là tài sản chung của cụ H và cụ N3, hiện do vợ chồng bà P đang quản lý, sử dụng. Ông không biết việc cụ H và cụ N3 chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà P. Còn việc vợ chồng ông X, bà P chuyển nhượng lại cho cụ H và cụ N3 theo giấy chuyển nhượng ngày 07/10/2008 thì ông biết vì cụ N3 có nói với ông và đưa bản chính cho ông giữ. Tại Đơn yêu cầu ngày 21/11/2023, ông L yêu cầu trong trường hợp chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, thì ông L tự nguyện, đồng ý cho ông T được quyền thay mặt nhận, quản lý, sử dụng kỹ phần thừa kế mà ông L được thụ hưởng, ông L và ông T sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau.

- Nguyễn Thị T1: Bà là con ruột của cụ Nguyễn Văn C2 (hiện đang sinh sống tại Úc, không biết địa chỉ) và cụ N3. Cụ H là cha dượng (chồng sau của cụ N3). Lúc bà còn nhỏ, đã biết vụ N3 và cụ H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không biết vào thời gian nào, không biết có đăng ký kết hôn hay không, không có con chung. Cụ H nghe nói lại là có con riêng nhưng không biết là bao nhiêu người cũng như họ tên. Cụ N3 và cụ C2 có tổng cộng 09 người con như nguyên đơn trình bày. Thời điểm cụ H và cụ N3 sống chung thì các con đều sống chung nhà, bà sống chung khoảng 10 năm từ năm 1980, sau đó về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Cụ H và cụ N3 về xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang sinh sống từ năm 1975, có mua tài sản ở Hậu Giang nhưng bà không rõ, hiện tài sản này do bà P và ông X quản lý. Cụ N3 và cụ H chết không để lại di chúc. Nếu Tòa án xác định là di sản thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật thì bà nhận phần bà được hưởng. Bà T1 yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Nguyễn Thị Thanh L1: Cụ N3 là mẹ ruột của bà, cụ H là cha dượng. Trong giấy khai sinh của bà ghi tên cha là Nguyễn Văn H nhưng thực tế ông Nguyễn Văn C2 mới là cha ruột của bà. Cụ H và cụ N3 sống với nhau thời gian cụ thể bà không nhớ, chỉ nhớ khoảng năm 1977 – 1978, không đăng ký kết hôn và không có con chung. Khi cụ H về chung sống với cụ N3 bà không biết cụ H có vợ con gì không. Trước khi cụ N3 về sống với cụ H, cụ N3 có chồng trước là Nguyễn Văn C2 và có 08 người con ruột và 01 người con nuôi như nguyên đơn trình bày, trong đó, bà Nguyễn Thị Thanh M (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thanh S1), đã chết, có 04 con gồm Võ Thị Thanh H1, đã chết từ lâu, Võ Quang V, Võ Thị Thanh T4, Võ Quang Minh C3, không biết địa chỉ. Khi cụ H và cụ N3 chung sống với nhau, các con của cụ N3 có chung sống với cụ H, lần lượt khoảng 15 – 16 tuổi thì đi làm, mối quan hệ tình cảm với cụ H vẫn bình thường. Trong thời gian sinh sống ở Hậu Giang, cụ H và cụ N3 có mua được một số tài sản là đất ruộng, vườn nhưng không biết diện tích, vị trí, hiện nay do hộ ông X quản lý. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của ông K về việc chia di sản thừa kế phần đất có diện tích 5.531,3m², bà L1 không có ý kiến, không có yêu cầu

gì trong vụ án này, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Bà L1 đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Nguyễn Thị Thanh N1: Bà là con của cụ H và cụ N3. Lúc nhỏ bà đã ra đi nên không còn nhớ chuyện xưa của cụ H và cụ N3. Đối với yêu cầu của ông T, ông K đối với vợ chồng bà P, ông X về việc tranh chấp thừa kế 5.531m² đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang thì bà không có ý kiến, không có yêu cầu gì. Bà yêu cầu Tòa án không đưa bà vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và xin vắng mặt.

- Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị Thanh T2 và Nguyễn Thanh C1 trình bày: Chị D, chị T2 và chị C1 là con ruột của ông X và bà P. Đối với vụ án này, chị D, chị T2 và chị C1 thống nhất ý kiến, yêu cầu của cha mẹ, đây là tài sản của cha mẹ nên cha mẹ quyết định, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Võ Thị N2: Do nhu cầu cần lời đi vào phần đất đang sử dụng nên ngày 25/8/2020, bà N2 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X một phần đất chiều ngang 5 mét, chiều dài 65,9 mét, diện tích 329,5m² với số tiền 720.000 đồng/m², tổng cộng là 237.240.000 đồng. Khi chuyển nhượng có lập giấy tay, chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Trong vụ án này, bà không có yêu cầu gì, còn việc chuyển nhượng đất giữa bà với vợ chồng ông X thì sẽ tự thỏa thuận, nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác. Bà N2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Trần Minh P3 trình bày: Ông có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thanh P, ông Nguyễn Văn X phần đất chiều ngang 7,7 mét, chiều dài 66 mét, giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng, đã giao 500.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay, có chính quyền ấp xác nhận, chưa làm thủ tục chuyển nhượng được. Trong vụ án tranh chấp thừa kế này ông không có yêu cầu gì, do Tòa án giải quyết. Về việc chuyển nhượng đất giữa ông với vợ chồng ông X thì sẽ tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết thành vụ án khác. Ông P3 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong vụ án này.

Đối với ông Nguyễn Thanh P1 và ông Lê Thành G, quá trình giải quyết vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Người làm chứng Phạm Văn C4 trình bày: Ông tham gia công tác tại chính quyền ấp B (nay là ấp D), xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang từ năm 1984 đến nay, hiện tại phụ trách mặt trận của ấp. Năm 1997, ông giữ chức vụ Bí thư kiêm Trưởng ban nhân dân ấp 2A, ông có xác nhận vào “Tờ cho dứt đất vườn” ngày 13/8/1997. Theo ông được biết thì cụ Nguyễn Văn H – cụ Lương Thị N3 tặng cho vợ chồng ông X, bà P trước đó, đến năm 1997 vợ chồng ông X, bà P nhờ ông ký xác nhận. Khi đó ông có trực tiếp gặp ông Nguyễn Văn B1 (đã chết) và Lê Văn Bé T5 (đã chết), là hai nhân chứng hỏi rõ sự việc thì được ông B1 và ông Bé T5 trả lời đúng

là cụ H, cụ N3 có cho đất cho vợ chồng ông X, bà P và xác nhận đúng là chữ ký của cụ H, cụ N3 ký trước mặt ông B1 và ông Bé T5.

Người làm chứng Lê Quang T6 trình bày: Năm 1997, ông có tham gia công tác ở địa phương, là cán bộ Văn phòng Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang). Chữ viết trong Giấy cho đứt đất vườn ngày 13/8/1997, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/8/1997, Đơn xin chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư ngày 15/8/1997 và Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư ngày 15/8/1997 là chữ viết của ông, do ông Nguyễn Văn H đến Ủy ban nhân dân xã T nơi ông công tác nhờ ông viết giùm.

Người làm chứng Nguyễn Văn H2 trình bày: Năm 1997, ông có tham gia công tác ở địa phương và giữ chức Phó Trưởng Ban N4, xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang). Nội dung xác nhận trong Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/8/1997, Đơn xin chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư ngày 15/8/1997 và Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư ngày 15/8/1997 là do ông xác nhận và đúng là chữ ký của ông. Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ H và cụ N3. Sau đó, con gái cụ N3 là Nguyễn Thị Thanh P có chồng là ông Nguyễn Văn X. Sau đó, cụ H và cụ N3 mới cho lại vợ chồng ông X, bà P và cụ H, cụ N3 mới về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Ông T, ông K thống nhất nếu chia bằng hiện vật thì đề nghị giao cho ông T đại diện nhận phần đất tương ứng với suất thừa kế của ông T, ông K, ông L, bà T1 được hưởng và sẽ tự thỏa thuận phân chia với nhau, đồng thời ông T đồng ý trả lại giá trị suất thừa kế của bà T1.

- Đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Đối với 02 Hợp đồng tặng cho ngày 13/8/1997 và ngày 15/8/1997 thì cụ H và cụ N3 không có ký tên, do không có chữ ký mẫu so sánh nên không yêu cầu giám định chữ ký. Hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X có nhiều vi phạm vì hồ sơ chuyển nhượng nhưng lại ghi tặng cho, thừa kế, chuyển lại cho con để tiện quản lý và giao dịch. Như vậy, việc ông X đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là đứng tên giùm. Do đó, di sản còn lại ngoài diện tích 2.000m² theo Giấy sang nhượng ngày 07/10/2008 thì diện tích hiện do ông X đứng tên với tổng diện tích theo giấy chứng nhận là 5.531,3m² vẫn là di sản thừa kế của cụ H và cụ N3. Còn đối với diện tích đất thổ cư nguyên đơn không yêu cầu.

- Bà P, ông X trình bày: Bà P và ông X không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của ông K vì phần đất tranh chấp cha mẹ đã tặng cho ông bà. Di sản thừa kế chỉ còn lại 2.000m² đất tại vị trí có mộ của cụ N3 do vợ chồng ông bà chuyển nhượng lại cho cụ N3 và cụ H vào năm 2008, mục đích làm nơi chôn cất các cụ và con cháu sau này. Bà P, ông X yêu cầu không chia thừa kế mà để sử dụng làm nơi chôn cất, thờ cúng cụ N3 và con cháu sau này nếu có nhu

cầu. Nếu chia thừa kế theo pháp luật thì bà P đồng ý nhận hiện vật và trả giá trị kỷ phần thừa kế của bà L1, ông P1, đồng ý nhận quản lý kỷ phần thừa kế của 07 người con của cụ H và của bà M.

- Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông X, bà P trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ H và cụ N3 tạo lập. Năm 1997, cụ H và cụ N3 đã tặng cho lại vợ chồng ông X, bà P, việc tặng cho đã hoàn thành và ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn để hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H, cụ N3 và ông X. Mặt khác, sau đó vợ chồng ông X, bà P đã lập hợp đồng sang nhượng lại cho cụ H và cụ N3 phần đất diện tích 2.000m² nên càng củng cố thêm cơ sở chứng minh phần đất tranh chấp cụ H và cụ N3 đã tặng cho vợ chồng ông X, bà P. Như vậy, di sản thừa kế của cụ H và cụ N3 chỉ còn lại phần đất 2.000m² mà ông X, bà P đã sang nhượng lại với mục đích dùng để chôn cất cụ N3 và các con sau này nếu có nhu cầu, dùng vào việc thờ cúng nên đề nghị không chia thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét về mối quan hệ nhân thân, các đương sự là con ruột của cụ N3 và có mối quan hệ nuôi dưỡng với cụ H, được cụ H yêu thương chăm sóc từ nhỏ và xem nhau như cha con ruột. Do đó, khi cụ H và cụ N3 chết đã phát sinh quyền thừa kế của các đương sự, do cụ H và cụ N3 không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật.

Xét về di sản thừa kế, cụ H và cụ N3, không xác định được có kết hôn hay không nhưng đã chung sống với nhau từ năm 1975, được xác định là hôn nhân thực tế, nên tài sản được tạo lập xác định là tài sản chung của hai người. Trong đó có khoảng 10.000m² đất, nhưng hiện nay bà P đã bán một phần, còn lại diện tích 5.531,3m². Xét thấy, hộ cụ H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/10/1996 (bút lục 283), căn cứ vào biên bản xác minh nhân khẩu được lập vào ngày 24/5/2021 do Công an huyện C cung cấp (bút lục 24) thì thời điểm 14/4/1995 hộ ông H gồm có: Nguyễn Văn H, Lương Thị N3. Đến ngày 19/8/1997 thì nhập thêm Nguyễn Thị Thanh P (con), Nguyễn Văn X (rể), Nguyễn Thanh C1, sinh năm 1990 (cháu), Nguyễn Thanh D sinh năm 1996 (cháu). Như vậy, đất cấp vào năm 1996 thành viên hộ ông H không có những người con còn lại của bà N3 như đã nêu. Thời điểm này, cụ H và cụ N3 còn sống có quyền tự định đoạt tài sản của mình cho ai mà không cần có ý kiến đồng ý của các con. Bên cạnh đó, căn cứ lời khai của ông Lê Quang T6 (bút lục 433), xác định ông là người được ông H nhờ viết Giấy cho đứt đất vườn (13/8/1997), đơn xin chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư, hợp đồng chuyển nhượng và bán kết quả lao động và đầu tư (cùng ngày 15/8/1997). Đồng thời ông Nguyễn Văn H2 là người ký xác nhận vào các văn bản trên thừa nhận các văn bản trên do ông là người ký xác nhận và lời khai của ông Phạm Văn C4 cũng thừa nhận có ký xác nhận nội dung như ông H2 và ông T6 trình bày. Đồng thời, căn cứ Công văn số 519/UBND ngày 26/6/2023,

xác định trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông X là đúng quy định.

Ông T, ông K thừa nhận có việc cụ H, cụ N3 mua lại diện tích 2.000m² đất của vợ chồng bà P cho thấy ông T, ông L, ông K đã biết việc cụ H, cụ N3 đã có chuyển giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà P, ông X nhưng không có ý kiến phản đối. Do đó, phía nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông K yêu cầu xác định tổng diện tích 5.531m² là di sản là không có căn cứ. Có căn cứ xác định 2.000m² đất là di sản thừa kế. Tuy nhiên, khi chia trừ phần nền mộ ra.

Xét về hàng thừa kế, cụ N3 có 09 người con riêng và không có con chung với cụ H, giữa các con cụ N3 với cụ H có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng như cha con ruột và tên cha trong khai sinh đều để tên Nguyễn Văn H nên thuộc hàng thừa kế của cụ H, cụ N3. Về các con riêng của cụ H, Tòa án đã thực hiện các biện pháp tố tụng theo quy định nhưng chưa ghi nhận được ý kiến của các đương sự. Các đương sự xác định cụ H có 07 người con riêng, do đó cần dành $\frac{1}{2}$ di sản của cụ H để lại cho 7 suất thừa kế là con riêng của cụ H và tạm giao phần này cho bà P quản lý. Đối với phần di sản còn lại của cụ H và cụ N3 sẽ chia thành 09 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế của cụ N3 gồm ông T, ông L, ông K, bà T1, bà L1, ông P1, thừa kế của bà M, bà P. Do bà P là người quản lý, di sản và có công sức đóng góp nên bà P được hưởng 02 suất thừa kế. Đối với bà N1 có lời khai không yêu cầu nhận thừa kế nên không xem xét chia thừa kế. Riêng đối với phần thừa kế ông P1, bà L1, thừa kế của M sẽ tạm giao cho bà P quản lý. Đối với phần thừa kế của ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị T1 tạm giao cho ông Nguyễn Thanh T quản lý.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 649, 650, 651 và 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh K, xác định 2.000m² đất là di sản thừa kế và chia thừa kế theo pháp luật, theo các phần như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ để lại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh K có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ để lại. Xét các yêu cầu của các đương sự thì đây là vụ án “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất”.

[1.2] Về thẩm quyền: Vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh P1 đang ở nước ngoài và bất động sản (quyền sử dụng đất) tranh chấp tọa lạc tại tỉnh Hậu Giang, căn cứ theo khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 464, điểm đ khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

[1.3] Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh P1, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thị Thanh L1, Nguyễn Thị Thanh N1, Võ Thị N2, Trần Minh P3, Lê Thành G, Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị Thanh T2 và Nguyễn Thanh C1. Xét thấy, đối với bà T3, bà L1, bà N1, bà N2, ông P3, chị D, chị T2 và chị C1 vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt. Đối với ông L, ông P1, ông G đã được triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa được mở lần 2, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày: cụ Lương Thị N3 trước khi chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Văn H đã có chồng trước là cụ Nguyễn Văn C2; cụ N3 có người con là bà Nguyễn Thị Thanh M (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thanh S1, đã chết năm 2021), bà M có 04 người con là Võ Thị Thanh H1 (đã chết), Võ Quang V, Võ Thị Thanh T4, Võ Quang Minh C3; cụ Nguyễn Văn H trước khi chung sống như vợ chồng với cụ N3 đã có vợ trước và 07 người con. Tuy nhiên, các đương sự không biết họ tên của vợ trước và 07 người con riêng của cụ H, không cung cấp được giấy tờ xác định nhân thân, không cung cấp được địa chỉ của những người nêu trên. Tòa án đã có văn bản yêu cầu các đương sự cung cấp chính xác họ tên, địa chỉ của những người nêu trên để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng các đương sự không cung cấp được và Tòa án đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập, xác minh địa chỉ theo quy định của pháp luật nhưng cũng không xác định được nhân thân, địa chỉ của những người nêu trên.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Đối với vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế mà nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ và Tòa án đã tiến hành các biện pháp để thu thập, xác minh địa chỉ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của người đó thì Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Phần tài sản mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ được nhận thì Tòa án tạm giao cho người thân thích của người đó hoặc người thừa kế khác quản lý. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu”*, thì Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Cụ Nguyễn Văn H (các đương sự thống nhất ngày chết theo Giấy báo tử ngày 22/4/2010 của UBND phường A, quận B thể hiện chết ngày 20/4/2010;

đối với Trích lục khai tử số 135/TLKT-BS ngày 03/3/2021 của UBND xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang thể hiện chết vào ngày 07/3/2014 là do bị đơn tự khai nên không chính xác) và cụ Lương Thị N3 (chết ngày 14/11/2016), không để lại di chúc. Do đó, di sản của cụ H và cụ N3 để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Về những người thừa kế của cụ H và cụ N3.

[3.1] Trước khi cụ H và cụ N3 chung sống với nhau như vợ chồng, cụ H đã có vợ trước và 07 người con, tuy nhiên các đương sự không cung cấp được họ tên, địa chỉ của những người này, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ H và vợ trước có đăng ký kết hôn hay không. Còn cụ N3 cũng đã có chồng trước đó là cụ Nguyễn Văn C2, tuy nhiên các đương sự cũng không cung cấp được địa chỉ của cụ C2, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện cụ N3 và cụ C2 có đăng ký kết hôn hay không. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án để xác định quan hệ hôn nhân của cụ H với vợ trước và quan hệ hôn nhân giữa cụ N3 với cụ C2 không có đăng ký kết hôn theo quy định.

[3.2] Về quan hệ hôn nhân của cụ H và cụ N3. Trước khi cụ H và cụ N3 chung sống với nhau như vợ chồng thì quan hệ hôn nhân giữa cụ H với vợ trước và quan hệ hôn nhân giữa cụ N3 với cụ C2 đã chấm dứt, không còn chung sống với nhau như vợ chồng. Năm 1975, cụ H và cụ N3 chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân của cụ H với vợ trước, hôn nhân của cụ N3 với cụ C2 và hôn nhân của cụ H với cụ N3 đều là hôn nhân thực tế, đồng thời xác định hôn nhân của cụ H với vợ trước và hôn nhân của cụ N3 với cụ C2 đã chấm dứt.

[3.3] Về quan hệ giữa cụ H với các con riêng của cụ N3: Trước khi cụ N3 chung sống với cụ H thì cụ N3 có 09 người con bao gồm 08 người con ruột là (1) bà T3, (2) bà M (tên gọi khác: S1), chết năm 2021 (bà M có chồng nhưng cũng đã chết năm 2016 và có 04 người con gồm: Võ Thị Thanh H1 (đã chết, không rõ chồng con), Võ Quang V, Võ Thị Thanh T4 và Võ Quang Minh C3), (3) ông P1, (4) ông L, (5) ông K, (6) bà L1, (7) bà P, (8) ông T và 01 người con nuôi là bà N1. Các đương sự đều trình bày thống nhất các con riêng của cụ N3 có quá trình chung sống với cụ H từ khi cụ H và cụ N3 chuyển về Hậu Giang sinh sống, có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau và gọi cụ H bằng “cậu”, tức là bố (cha). Riêng bà N1 là con nuôi của cụ N3 xác định không có quá trình chung sống với cụ H, đồng thời từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có yêu cầu gì trong vụ án. Vì vậy, có căn cứ xác định giữa cụ H và những người con riêng của cụ N3 bao gồm bà T3, bà M, ông P1, ông L, ông K, bà L1, bà P và ông T có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con nên được hưởng di sản do cụ H để lại.

[3.4] Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H bao gồm cụ N3, 08 người con riêng của cụ N3 là bà T3, bà M, ông P1, ông L, ông K, bà L1, bà P, ông T và 07 người con ruột của cụ H. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 là bà T3, bà M, ông P1, ông L, ông K, bà L1, bà P, ông T và bà N1. Tuy nhiên, do bà N1 không có yêu cầu, từ chối tham gia tố tụng với tư

cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên chấp nhận ý kiến của bà N1.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thanh T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

[4.1] Theo hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất thể hiện có 02 hợp đồng tặng cho đất. Theo đó, Hợp đồng thứ nhất là “Giấy cho dứt đất – ư ờ n"vườn” ngày 13/8/1997 thể hiện nội dung cụ H và cụ N3 thống nhất cho dứt phần đất thổ cư và đất vườn có diện tích 9.775m² cho ông X, có chữ ký của cụ H và cụ N3, có ông Nguyễn Văn B1 (đã chết) và ông Lê Văn Bé T5 (đã chết) làm chứng, có ông Phạm Văn C4 là Trưởng Ban nhân dân ấp 2A xác nhận ngày 14/8/1997, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 22/8/1997. Hợp đồng thứ hai là “Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư (chuyển quyền sử dụng đất)” và Đơn xin chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư (chuyển quyền sử dụng đất) lập cùng ngày 15/8/1997 cũng thể hiện nội dung cụ H và cụ N3 chuyển nhượng (tặng cho) cho ông X diện tích đất là 9.775m², có chữ ký của cụ H và cụ N3, được đại diện Ban nhân dân ấp 2A là ông Nguyễn Văn H2 xác nhận cụ H có cho toàn bộ diện tích đất cho ông X là đúng sự thật, được Ủy ban nhân dân xã T chứng nhận, đồng ý cho chuyển nhượng. Ông T yêu cầu hủy 02 hợp đồng nêu trên với lý do ông X đã gian dối, ngụy tạo việc tặng cho, chuyển nhượng này.

[4.2] Xét về hình thức của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: “Giấy cho dứt đất – ư ờ n"vườn” ngày 13/8/1997 được lập bằng văn bản viết tay, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T ngày 22/8/1997; sau đó, “Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư (chuyển quyền sử dụng đất)” ngày 15/8/1997 là hợp đồng theo mẫu, thể hiện nội dung tặng cho đất, được Ủy ban nhân dân xã T chứng nhận và đồng ý cho chuyển nhượng ngày 22/8/1997. Việc chuyển nhượng (tặng cho) trên được làm thủ tục, đăng ký và được Phòng địa chính và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ đồng ý chấp thuận cho chuyển quyền sử dụng đất ngày 04/9/1997, đến ngày 23/9/1997 ông X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đảm bảo về hình thức theo quy định tại Điều 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

[4.3] Về nội dung hợp đồng: Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Văn H, tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất diện tích 9.775m², trong đó có 9.665m² đất trồng cây lâu năm (LNK) tại thửa đất số 66 và 110m² đất thổ cư (T) tại thửa đất số 49 là do cụ H và cụ N3 tạo lập. Mặt khác, tại Biên bản xác minh nhân khẩu ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (bút lục 24) thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận hộ cụ H cũng chỉ có 02 thành viên là cụ H và cụ N3. Do đó, có đủ căn cứ xác định phần đất diện tích 9.775m² là tài sản chung của cụ H và cụ N3.

[4.4] Đối với “Giấy cho dứt đất – ư ờ n"vườn” ngày 13/8/1997 và “Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư (chuyển quyền sử dụng đất)” ngày 15/8/1997 thể hiện nội dung cụ H và cụ N3 tặng cho ông X toàn bộ diện tích 9.775m², có chữ ký của cụ H và cụ N3. Ông X, bà P cho rằng phần đất vườn diện tích 9.665m² cụ H và cụ N3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông vào năm 1991,

tuy nhiên ông X, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông X, bà P cho rằng việc cha mẹ cho đất anh em trong gia đình đều biết, cụ N3 biết đọc, biết viết và chính cụ H và cụ N3 ký tên vào “Giấy cho đứt đất – ư ở n"vườn” ngày 13/8/1997 và “Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư (chuyển quyền sử dụng đất)” ngày 15/8/1997. Ông T cho rằng ông X đã gian dối, ngụy tạo vì việc chuyển nhượng anh em không hay biết và cụ N3 không biết chữ nhưng lại ký tên trong hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, không ai có yêu cầu giám định chữ ký của cụ H và cụ N3, do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[4.5] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2022, người làm chứng là ông Phạm Văn C4 là Bí thư kiêm Trưởng ban nhân dân ấp 2A vào thời điểm năm 1997 xác định có xác nhận vào “Tờ cho đứt đất vườn” ngày 13/8/1997, đồng thời có lời khai xác định cụ Nguyễn Văn H – cụ Lương Thị N3 tặng cho vợ chồng ông X, bà P trước đó, đến năm 1997 vợ chồng ông X, bà P nhờ ông ký xác nhận. Khi đó ông có trực tiếp gặp ông Nguyễn Văn B1 và Lê Văn Bé T5, là hai nhân chứng hỏi rõ sự việc thì được ông B1 và ông Bé T5 trả lời đúng là cụ H, cụ N3 có cho đất cho vợ chồng ông X, bà P và xác nhận đúng là chữ ký của cụ H, cụ N3 ký trước mặt ông B1 và ông Bé T5. Ông Nguyễn Văn H2 – Phó ư ở ng ban"trưởng Ban nhân dân ấp 2A, xã T vào thời điểm năm 1997 có lời khai xác định phần đất tranh chấp vợ chồng cụ H và cụ N3 đã tặng cho bà P và ông có ký tên xác nhận vào hồ sơ chuyển nhượng đất. Ông Lê Quang T6 có lời khai xác định có viết dùm cụ H “Giấy cho đứt đất vườn” ngày 13/8/1997 và hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/8/1997, do cụ H đến Ủy ban nhân dân xã T nơi ông T6 đang công tác nhờ viết giùm.

[4.6] Tại Công văn số 519/UBND ngày 26/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang trả lời qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn X, đối chiếu với quy định của pháp luật, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn X là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993, mục 1 Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của T7.

[4.7] Hơn nữa, việc cụ H và cụ N3 thể hiện ý chí cho đất cho vợ chồng ông X, bà P còn thể hiện việc ông X, bà P lập “Giấy sang nhượng đất” ngày 07/10/2008 như nguyên đơn ông T đã trình bày, phù hợp với lời khai của ông L xác định việc vợ chồng ông X, bà P chuyển nhượng lại cho cụ H và cụ N3 theo giấy chuyển nhượng ngày 07/10/2008 thì ông biết vì cụ N3 có nói với ông L và đưa bản chính cho ông L giữ.

[4.8] Như vậy, có đủ căn cứ kết luận cụ H và cụ N3 đã tặng cho vợ chồng ông X phần đất vườn diện tích 9.665m² và việc tặng cho này phù hợp với quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 1993. Việc tặng cho đã hoàn thành, ông X đã đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại khoản 1 quy định: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và*

hợp pháp” và khoản 4 quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Ông T, ông K cho rằng ông X đã gian dối, giả mạo chữ ký của cụ H và cụ N3 trong việc chuyển quyền sử dụng đất, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng đồng tặng cho quyền sử dụng của ông T.

[5] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Thanh K yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H và cụ N3 để lại.

[5.1] Về xác định di sản thừa kế:

[5.1.1] Đối với phần đất thổ cư diện tích 110m² thể hiện tại thửa 49 do hộ ông X đứng tên chủ sử dụng. Ông X, bà P cho rằng phần đất này cụ H và cụ N3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đặng Ngọc A, bà Lý Thị B nhưng đến nay chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự không có tranh chấp, yêu cầu gì đối với phần đất này nên không đặt ra xem xét.

[5.1.2] Như đã nhận định tại mục [4.8], đã có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất của cụ H và cụ N3 đã tặng cho vợ chồng ông X, bà P. Vì vậy, ông T và ông K yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích còn lại ông X đang đứng tên trong giấy chứng nhận là 5.531,3m² là không có căn cứ chấp nhận.

[5.1.3] Tuy nhiên, ông X, bà P thừa nhận có chuyển nhượng lại cho cụ H và cụ N3 phần đất diện tích 2.000m² theo “Giấy sang nhượng đất” ngày 07/10/2008. Phần đất ông X, bà P sang nhượng lại cho cụ H và cụ N3 có diện tích đo đạc thực tế và xác định lại của Công ty TNHH Đ tại Mạnh trích đo địa chính số 01/SHC ngày 18/3/2024 tại phần tranh chấp (6a), (6b) và (7) là 1.997,5m². Do đó, xác định di sản thừa kế của cụ H và cụ N3 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 1.997,5m² nêu trên.

[5.2] Về chia thừa kế:

[5.2.1] Do cụ H và cụ N3 chết, không để lại di chúc nên di sản của cụ H và cụ N3 sẽ được chia theo pháp luật. Tuy nhiên, đối với phần đất nền mộ tại vị trí (7) có diện tích là 28m², được các con sử dụng làm mộ cho cụ N3 theo tập quán tại địa phương nên không chia thừa kế mà giao cho các đồng thừa kế của cụ N3 quản lý, sử dụng vào mục đích thờ cúng. Như vậy, diện tích đất còn lại là di sản của cụ H và cụ N3 được chia thừa kế theo pháp luật là 1.969,5 m², có giá trị là $(1.969,5\text{m}^2 \times 804.000\text{đ/m}^2) = 1.583.478.000$ đồng, trong đó giá trị phần di sản của mỗi người là 791.739.000 đồng.

[5.2.2] Về chia di sản của cụ H: Như đã nhận định tại mục [3.4] thì những người được hưởng di sản của cụ H gồm cụ N3, 08 người con riêng của cụ N3 là bà T3, bà M, ông P1, ông L, ông K, bà L1, bà P, ông T và 07 người con ruột của cụ H. Do không ai cung cấp được họ tên và địa chỉ của 07 người con riêng của cụ H và những người con của bà M nên khi chia thừa kế sẽ dành 08 kỷ phần thừa kế tạm giao cho bà P quản lý, quyền và nghĩa vụ của những người này sẽ được giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu. Ngoài ra, bà P có công sức đóng góp trong

việc quản lý, tôn tạo di sản của cụ H nên được thêm hưởng 01 suất thừa kế theo pháp luật. Như vậy, di sản của cụ H sẽ được chia 17 kỷ phần, theo đó: bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1, ông T, những người thừa kế của bà M (chết), cụ N3 và 07 người con ruột của cụ H mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với giá trị là $791.739.000 \text{ đồng} / 17 = 46.572.882 \text{ đồng}$; bà P được hưởng 02 kỷ phần với giá trị là 93.145.765 đồng.

[5.2.3] Về chia di sản của cụ N3: Di sản của cụ N3 bao gồm $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và 01 suất thừa kế theo pháp luật của cụ H với giá trị là 791.739.000 đồng + 46.572.882 = 838.311.882 đồng. Như đã nhận định tại mục [3.4] thì những người được hưởng di sản thừa kế của cụ N3 bao gồm bà T3, bà M, ông P1, ông L, ông K, bà L1, bà P, ông T. Ngoài ra, bà P có công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản nên được chia thêm 01 suất thừa kế theo pháp luật. Như vậy, di sản của cụ N3 sẽ được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau, trong đó bà T3, những người thừa kế của bà M, ông P1, ông L, ông K, bà L1 và ông T mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với giá trị là 93.145.765 đồng và bà P được hưởng 02 kỷ phần với giá trị là 186.291.530 đồng.

[5.3] Như vậy, giá trị di sản các đương sự trong vụ án được chia như sau:

- Phần của bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1, ông T, mỗi người được chia có giá trị là $46.572.882 + 93.145.765 = 139.718.647 \text{ đồng}$ (tính chẵn là 139.718.000 đồng).

- Phần bà P được chia có giá trị là $93.145.765 + 183.291.530 = 279.437.295 \text{ đồng}$ (tính chẵn là 279.437.000 đồng).

[5.4] Về người nhận hiện vật: Ông T, ông K, ông L thống nhất giao cho ông T đại diện nhận hiện vật và sẽ tự thỏa thuận phân chia, thanh toán với nhau nên ghi nhận. Ông T đồng ý nhận thêm hiện vật kỷ phần của bà T3 và trả giá trị tương ứng cho bà T3. Bà P đồng ý nhận hiện vật là kỷ phần thừa kế của bà L1, ông P1 và sẽ thanh toán giá trị lại cho bà L1, ông P1. Xét thấy, phần đất tranh chấp là đất nông nghiệp, nếu chia nhỏ theo từng phần cho những người thừa kế được nhận sẽ chia ra manh mún, không đảm bảo cho việc canh tác; đối với bà T3 đang sinh sống ổn định tại địa phương khác, ông P1 đang ở nước ngoài, bà L1 bị tật không có khả năng lao động, không có nhu cầu được chia bằng hiện vật nên được chia bằng giá trị. Như vậy, xác định người nhận hiện vật như sau:

[5.3.1] Ông T được nhận hiện vật là phần đất tại vị trí 6a, có diện tích 733,6m², có giá trị là 589.814.400 đồng, so với giá trị kỷ phần thừa kế ông T, ông K, ông L và bà T3 được hưởng là 558.874.588 đồng, nên ông T có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T3 với số tiền là 139.718.000 đồng, trả cho ông P1 số tiền 30.940.000 đồng.

[5.3.2] Bà P nhận hiện vật là phần đất diện tích tại vị trí 6b, có diện tích 1.235,9 m², có giá trị là 993.663.600 đồng. Đồng thời, bà P có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông P1 số tiền 108.778.000 đồng, trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L1 số tiền là 139.718.000 đồng. Tạm giao cho bà P quản lý kỷ phần di sản của 07 người con ruột của cụ H có giá trị của mỗi kỷ phần tương ứng

46.572.000 đồng và kỷ phần của những người thừa kế của bà M có giá trị tương ứng 139.718.000 đồng. Quyền, nghĩa vụ của 07 người con ruột của cụ H và những người thừa kế của bà M sẽ do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí như sau:

- Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không được chấp nhận với số tiền là 300.000 đồng.

- Những người được chia di sản thừa kế phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia, cụ thể: Bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1, ông T mỗi người phải chịu: 139.718.000 đồng x 5% = 6.985.000 đồng và bà P phải chịu: 279.437.000 đồng x 5% = 13.971.000 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí định giá, chi phí trích lục hồ sơ, chi phí xem xét, thẩm định, phí dịch vụ đo đạc, chi phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài tổng cộng là 31.000.000 đồng. Bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1, ông T mỗi người phải chịu 3.875.000 đồng. Bà P phải chịu 7.750.000 đồng. Do ông T đã nộp tạm ứng nên bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1 mỗi người phải nộp lại 3.875.000 đồng, bà P phải nộp lại 7.750.000 đồng để trả lại cho ông T.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông K và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H và cụ N3 để lại cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chia di sản thừa kế là phần đất diện tích 2.000m² mà để lại dùng vào việc thờ cúng là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ việc sử dụng phần đất này để dùng vào việc thờ cúng chỉ được chấp nhận khi có di chúc của người để lại di sản là cụ H và cụ N3 hoặc được sự thống nhất của các đồng thừa kế của cụ H và cụ N3.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 91, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 228, Điều 273, điểm a khoản 2 Điều 464, điểm đ khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 75 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 167, khoản 1 Điều 168, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

- Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 654, 658, 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 13/8/1997, Hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động (chuyển quyền sử dụng đất) giữa cụ Nguyễn Văn H, cụ Lương Thị N3 với ông Nguyễn Văn X ngày 15/8/1997, được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 22/8/1997.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh K về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn H và cụ Lương Thị N3 để lại.

2.1. Xác định phần đất diện tích là 1.997,5m², thuộc một phần thửa 320, tờ bản đồ số 24, loại đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp Giấy chứng nhận số: CS03165 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 05/02/2021, do hộ ông Nguyễn Văn X đứng tên chủ sử dụng, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang, thể hiện tại vị trí (6a), (6b) và (7) Mạnh trích đo địa chính số 01/SHC ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH Đ là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H (chết) và cụ Lương Thị N3 (chết) để lại.

2.2. Chia thừa kế theo pháp luật cho các đương sự như sau:

- Ông Nguyễn Thanh T được nhận hiện vật là phần đất diện tích 733,6m² tại vị trí 6a Mạnh trích đo địa chính số 01/SHC ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH Đ.

Ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh K, ông Nguyễn Thanh L sẽ tự thỏa thuận phân chia, thanh toán với nhau đối với di sản là phần đất ông T được chia nêu trên. Đồng thời, ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho:

+ Trả cho bà Nguyễn Thanh T3 số tiền 139.718.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm mười tám ngàn đồng).

+ Trả cho ông Nguyễn Thanh P1 số tiền 30.940.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thanh P nhận hiện vật là phần đất diện tích 1.235,9 m², tại vị trí 6b. Đồng thời, bà P có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho:

+ Trả cho ông Nguyễn Thanh P1 số tiền 108.778.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền là 139.718.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm mười tám ngàn đồng).

Tạm giao cho bà P quản lý 07 (Bảy) kỷ phần của 07 (Bảy) người con ruột của cụ Nguyễn Văn H mỗi kỷ phần tương ứng số tiền 46.572.000 đồng và kỷ phần của những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Tuyết M1 có giá trị tương ứng số tiền 139.718.000 đồng. Quyền, nghĩa vụ của 07 người con ruột của cụ H và những người thừa kế của bà M1 sẽ do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

- Đối với phần đất nền mộ tại vị trí (7) có diện tích là 28m², không chia thừa kế, giao cho các đồng thừa kế của cụ Lương Thị N3 do bà Nguyễn Thị Thanh P đại diện quản lý, sử dụng vào mục đích thờ cúng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.285.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000218 ngày 25/10/2022 và 5.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000061 ngày 02/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang. Số tiền án phí còn lại ông T phải nộp là 1.985.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh K chịu án phí chia thừa kế có giá ngạch với số tiền là 6.985.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0000217 ngày 25/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang. Ông K được nhận lại số tiền chênh lệch là 515.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thanh T3, ông Nguyễn Thanh P1, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Thanh L1 mỗi người phải chịu án phí chia thừa kế có giá ngạch với số tiền là 6.985.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh P phải chịu án phí chia thừa kế có giá ngạch với số tiền là 13.971.000 đồng.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí định giá, chi phí trích lục hồ sơ, chi phí xem xét, thẩm định, phí dịch vụ đo đạc, chi phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài tổng cộng là 31.000.000 đồng. Bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1, ông T mỗi người phải chịu 3.875.000 đồng. Bà P phải chịu 7.750.000 đồng. Do ông T đã nộp tạm ứng nên bà T3, ông P1, ông L, ông K, bà L1 mỗi người phải nộp lại 3.875.000 đồng, bà P phải nộp lại 7.750.000 đồng để trả lại cho ông T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng ông Nguyễn Văn P2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh